

8- Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	139.750.000	139.750.000
Tại ngày 31/12/2016	139.750.000	139.750.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	95.993.536	95.993.536
Khấu hao trong năm	17.468.750	17.468.750
Tại ngày 31/12/2016	113.462.286	113.462.286
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	43.756.464	43.756.464
Tại ngày 31/12/2016	26.287.714	26.287.714

Nguyên giá TSCĐHH đã hết khấu hao nhưng vẫn còn giá trị sử dụng tại ngày 31/12/2015: 0 đồng.

9- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
con						
Công ty TNHH sản xuất giày và nguyên phụ liệu Harco	4.100.000	0	4.100.000	0	0	0
Cộng	4.100.000	0	4.100.000	0	0	0

10- Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
a- Ngắn hạn	23.054.535	55.553.445
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	17.992.500
Chi phí bảo hiểm	23.054.535	35.548.445
Các khoản khác	0	2.012.500
b- Dài hạn	1.820.260.222	2.151.297.430
Lợi thế kinh doanh (*)	1.288.380.422	1.429.928.283
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	522.159.800	695.077.911
Công cụ dụng cụ không đủ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ theo TT 45/2013/TT- BTC	0	26.291.236
Các khoản khác	9.720.000	0
Cộng	1.843.314.757	2.206.850.875

(*) Đây là lợi thế kinh doanh phát sinh trong quá trình Cổ phần hóa Công ty theo Quyết định số 1606/QĐ- UB ngày 05/04/2005 của UBND Thành phố Hà Nội.

11- Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	17.271.282.904	17.271.282.904	14.428.793.844	14.428.793.844
Nhà cung cấp trong nước	15.342.136.195	15.342.136.195	12.825.256.507	12.825.256.507
<i>Công ty TNHH Thanh Tùng</i>	3.565.037.280	3.565.037.280	3.511.833.649	3.511.833.649
<i>Công ty TNHH Lợi</i>	1.926.283.084	1.926.283.084	1.408.894.111	1.408.894.111
Phải trả các đối tượng khác	9.850.815.831	9.850.815.831	7.904.528.748	7.904.528.748
Nhà cung cấp nước ngoài	1.929.146.709	1.929.146.709	1.603.537.337	1.603.537.337
<i>Vật tư nhập khẩu</i>	1.929.146.709	1.929.146.709	1.603.537.337	1.603.537.337
Cộng	17.271.282.904	17.271.282.904	14.428.793.844	14.428.793.844

12- Người mua trả tiền trước

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Ngắn hạn	1.924.383.897	411.927.410	422.244.124	422.244.124
Khách hàng trong nước	0	0	10.316.714	10.316.714
<i>Các khách hàng khác</i>	0	0	10.316.714	10.316.714
Khách hàng nước ngoài	1.924.383.897	411.927.410	411.927.410	411.927.410
<i>Made U Look Korea Co., LTD</i>	1.068.574.655	1.068.574.655	0	0
<i>Khách hàng Ai Cập</i>	443.881.832	443.881.832	0	0
<i>Công ty MHC</i>	397.565.993	397.565.993	397.565.993	397.565.993
<i>Khách hàng khác</i>	14.361.417	14.361.417	14.361.417	14.361.417
Cộng	1.924.383.897	411.927.410	422.244.124	422.244.124

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
a- Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	0	4.922.316.322	4.922.316.322	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(75.543.877)	165.996.552	66.900.000	23.552.675
Thuế thu nhập cá nhân	407.381.372	88.098.000	347.188.452	148.290.920
Thuế nhà đất, tiền thuê	2.531.391.997	655.708.668	1.350.000.000	1.837.100.665
Các loại thuế khác	0	28.803.300	28.803.300	0
Cộng	2.863.229.492	5.860.922.842	6.715.208.074	2.008.944.260
b- Phải thu				
Thuế nhập khẩu	370.912.388	0	0	370.912.388
Cộng	370.912.388	0	0	370.912.388

14- Chi phí phải trả

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a- Ngắn hạn	1.623.873.264	1.444.079.274
Tiền ăn ca tháng 11+12	409.212.000	527.563.632
Tiền điện tháng 12	102.231.177	64.549.760
Vận chuyển rác thải	398.200.000	447.200.000
Chi phí thuê nhà 35 Cát Linh	334.029.174	61.200.000
Chi phí thuê đất Cát Linh	179.293.091	179.293.091
Trích trước chi phí lãi vay	100.924.856	132.470.825
Chi phí quảng cáo	31.801.966	31.801.966
Chi phí khác	68.181.000	0
Cộng	<u>1.623.873.264</u>	<u>1.444.079.274</u>

15- Phải trả khác

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a- Ngắn hạn	2.237.856.816	2.196.142.461
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.811.154.811	1.725.800.509
Phải trả phạt vi phạm hành chính	100.000.000	100.000.000
Các khoản phải trả khác	326.702.005	370.341.952
<i>Phải trả vật tư đi vay</i>	<i>188.478.415</i>	<i>214.893.915</i>
<i>Lương tạm giữ chưa lĩnh</i>	<i>120.183.965</i>	<i>145.604.225</i>
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>18.039.625</i>	<i>9.843.812</i>
Cộng	<u>2.237.856.816</u>	<u>2.196.142.461</u>

16- Vay và nợ thuê tài chính

	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18.579.540.110	18.579.540.110	26.710.158.654	26.710.158.654
Vay ngân hàng (*)	7.210.816.658	7.210.816.658	12.757.306.104	12.757.306.104
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	7.210.816.658	7.210.816.658	8.652.420.635	8.652.420.635
<i>Đồng Việt Nam</i>	<i>3.717.798.689</i>	<i>3.717.798.689</i>	<i>6.949.115.887</i>	<i>6.949.115.887</i>
<i>USD</i>	<i>3.493.017.969</i>	<i>3.493.017.969</i>	<i>1.703.304.748</i>	<i>1.703.304.748</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hoàng Quốc Việt	0	0	4.104.885.469	4.104.885.469
<i>Đồng Việt Nam</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>4.104.885.469</i>	<i>4.104.885.469</i>
Vay cá nhân	11.368.723.452	11.368.723.452	13.952.852.550	13.952.852.550
Bà Phạm Minh Hà	11.368.723.452	11.368.723.452	13.952.852.550	13.952.852.550
Cộng	<u>18.579.540.110</u>	<u>18.579.540.110</u>	<u>26.710.158.654</u>	<u>26.710.158.654</u>

16- Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng

Số tài khoản vay	Thời hạn	Lãi suất năm	Số dư	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam				
- CN Thành Công				
Vay ngắn hạn VNĐ			3.717.798.689	
0457000291926	6 tháng	8,00%	3.717.798.689	Thế chấp tài sản cố định
Vay ngắn hạn USD			153.303,40	
0457370061501	6 tháng	5,00%	27.246,04	Thế chấp tài sản cố định
0457370062130	6 tháng	4,00%	126.057,36	Thế chấp tài sản cố định

c- Khoản vay đối với các bên liên quan

	31/12/2016	01/01/2016
Bà Phạm Minh Hà	11.368.723.452	13.952.852.550
Cộng	11.368.723.452	13.952.852.550

17- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	26.500.000.000	988.999.260	116.545.455	27.605.544.715
Lãi trong năm trước	0	0	171.820.073	171.820.073
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	26.500.000.000	988.999.260	288.365.528	27.777.364.788
Lãi trong năm nay	0	0	435.364.167	435.364.167
Phân phối lợi nhuận (*)	0	44.603.118	(297.354.124)	(252.751.006)
Số dư cuối năm nay	26.500.000.000	1.033.602.378	426.375.571	27.959.977.949

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/5/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, cụ thể:

- Quỹ đầu tư phát triển: 44.603.118 đồng;
- Quỹ Khen thưởng, phúc lợi: 14.867.706 đồng;
- Trích thưởng Ban điều hành: 5.947.082 đồng
- Chia cổ tức: 231.936.217 đồng

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của Nhà nước	9.134.550.000	9.134.550.000
Vốn góp của các đối tượng khác	17.365.450.000	17.365.450.000
Cộng	26.500.000.000	26.500.000.000

17- Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	26.500.000.000	26.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	26.500.000.000	26.500.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	223.740.404	0

d- Cổ phiếu

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	<u>CP</u>	<u>CP</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	265.000	265.000
+ Cổ phiếu phổ thông	265.000	265.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	265.000	265.000
+ Cổ phiếu phổ thông	265.000	265.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000 đ/cổ phiếu.

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Quỹ đầu tư phát triển	1.033.602.378	988.999.260
Cộng	1.033.602.378	988.999.260

Mục đích trích lập và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

18- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a- Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>Quy đổi (đ)</u>	<u>Nguyên tệ</u>	<u>Quy đổi (đ)</u>
USD	18.154,69	412.383.564	25.043,39	562.224.148
EUR	369,23	8.799.116	330,20	8.105.419

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đ

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán thành phẩm	93.503.008.852	78.082.803.098
Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	196.499.998
Cộng	93.503.008.852	78.279.303.096

2- Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn hàng bán trong kỳ	83.013.081.285	67.399.343.117
Giá vốn cung cấp dịch vụ	0	844.446.871
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(1.937.114.972)	0
Cộng	81.075.966.313	68.243.789.988

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.541.642	3.545.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	241.940.900	642.413.790
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	0	95.056.774
Cộng	249.482.542	741.015.564

4- Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền vay	2.658.840.563	2.320.752.982
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	282.138.786	429.106.917
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	113.201.571	0
Cộng	3.054.180.920	2.749.859.899

5- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
a- Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.347.376.883	998.877.261
Chi phí bằng tiền khác	329.225.202	210.510.645
Cộng	1.676.602.085	1.209.387.906
b- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.177.938.924	3.662.658.272
Chi phí vật liệu, bao bì	335.631.992	126.864.655
Chi phí đồ dùng văn phòng	223.392.541	199.085.726
Chi phí khấu hao TSCĐ	188.074.677	32.576.485
Thuế, phí, lệ phí	28.803.300	861.720.525
Dự phòng phải thu khó đòi	483.782.772	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	932.610.092	898.482.882
Chi phí bằng tiền khác	841.060.014	637.514.783
Cộng	7.211.294.312	6.418.903.328

6- Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền phạt cán bộ công nhân vi phạm hành chính thu được	54.799.214	29.388.323
Thanh lý xe ô tô tài	45.454.545	0
Cộng	100.253.759	29.388.323

7- Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm	233.340.804	147.246.998
Nộp phạt thuế và vi phạm hành chính	0	44.029.852
Cộng	233.340.804	191.276.850

8- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.736.502.162	47.231.635.546
Chi phí nhân công	26.093.335.991	23.590.501.483
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.666.505.882	1.493.420.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.985.539.898	7.825.153.660
Chi phí khác bằng tiền	3.029.809.011	4.374.318.128
Cộng	87.511.692.944	84.515.029.727

9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	601.360.719	236.489.012
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	228.622.039	57.460.712
<i>Chi phí phạt chậm nộp BHXH</i>	<i>233.340.804</i>	<i>147.246.998</i>
<i>Nộp phạt thuế và vi phạm hành chính</i>	<i>0</i>	<i>44.029.852</i>
<i>Lãi đánh giá lại các khoản mục Nợ phải thu và khoản mục tiền tệ có gốc tệ cuối kỳ</i>	<i>(5.179.405)</i>	<i>(133.816.138)</i>
<i>Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền có gốc ngoại tệ</i>	<i>460.640</i>	<i>0</i>
Tổng lợi nhuận tính thuế	829.982.758	293.949.724
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	165.996.552	64.668.939
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	165.996.552	64.668.939

10- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (*)	435.364.167	171.820.073
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	8.591.004
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	435.364.167	163.229.069
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	265.000	265.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.642,88	615,96

11- Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	435.364.167	171.820.073
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	8.591.004
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	435.364.167	163.229.069
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	265.000	265.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	265.000	265.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.642,88	615,96

(*) Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của năm 2016 chưa loại trừ khoản trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2016.

12- Công cụ tài chính

Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 và ngày 01/01/2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Bảng Cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2016 và ngày 01/01/2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

12- Công cụ tài chính (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

		Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2016			
Đồng	▼	+100	(108.804.150)
Đồng	▼	-100	108.804.150
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015			
Đồng	▼	+100	(255.757.908)
Đồng	▼	-100	255.757.908

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

12- Công cụ tài chính (tiếp theo)

Ngày	Không quá hạn và không bị suy giảm (đ)	Quá hạn và bị suy giảm từ 1 năm đến dưới 2 năm (đ)	Quá hạn và bị suy giảm từ 2 năm đến 3 năm (đ)	Quá hạn và bị suy giảm quá 3 năm (đ)	Tổng cộng
31/12/2016	12.584.745.655	174.862.414	21.433.500	350.628.259	13.131.669.828
31/12/2015	17.444.609.864	107.333.462	51.760.439	762.432.891	18.366.136.656

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

<i>Đơn vị tính: đ</i>			
Tại ngày 31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	18.579.540.110	0	18.579.540.110
Phải trả người bán	17.271.282.904	0	17.271.282.904
Các khoản phải trả, phải nộp khác	188.478.415	0	188.478.415
Chi phí phải trả	1.214.661.264	0	1.214.661.264
Cộng	37.253.962.693	0	37.253.962.693
Tại ngày 01/01/2016			
Các khoản vay và nợ	26.710.158.654	0	26.710.158.654
Phải trả người bán	14.428.793.844	0	14.428.793.844
Các khoản phải trả, phải nộp khác	214.893.915	0	214.893.915
Chi phí phải trả	930.799.502	0	930.799.502
Cộng	42.284.645.915	0	42.284.645.915

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị và phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2016 và ngày 01/01/2016.

13- Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty :

	Giá trị ghi sổ (đ)				Giá trị hợp lý (đ)	
	31/12/2016		01/01/2016		31/12/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.699.125.132	0	1.134.367.867	0	7.699.125.132	1.134.367.867
Phải thu khách hàng	13.131.669.828	(453.062.916)	18.366.136.656	(498.618.580)	12.678.606.912	17.867.518.076
Phải thu khác	123.853.497	0	123.853.497	0	123.853.497	123.853.497
TỔNG CỘNG	20.954.648.457	(453.062.916)	19.624.358.020	(498.618.580)	20.501.585.541	19.125.739.440
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	18.579.540.110	0	26.710.158.654	0	18.579.540.110	26.710.158.654
Phải trả người bán	17.271.282.904	0	14.428.793.844	0	17.271.282.904	14.428.793.844
Phải trả khác	188.478.415	0	214.893.915	0	188.478.415	214.893.915
Chi phí phải trả	1.214.661.264	0	930.799.502	0	1.214.661.264	930.799.502
TỔNG CỘNG	37.253.962.693	0	42.284.645.915	0	37.253.962.693	42.284.645.915

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2016 và 31/12/2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ báo cáo.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO NHỮNG KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền thu từ đi vay theo kế ước vay ngân hàng	35.904.426.545	36.374.052.691
Tiền thu từ đi vay theo kế ước vay cá nhân	6.642.250.703	3.636.283.217
Cộng	42.546.677.248	40.010.335.908

2- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền trả nợ gốc theo kế ước vay ngân hàng	41.360.916.057	32.604.204.838
Tiền trả nợ gốc theo kế ước vay cá nhân	9.226.379.735	2.581.680.000
Cộng	50.587.295.792	35.185.884.838

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 mà chưa được trình bày trong báo cáo này.

2- Giao dịch với bên liên quan

- Tổng tiền lương và thưởng của Ban Giám đốc phát sinh trong năm 2016 là 345.858.404 đồng.
- Công ty Cổ phần Giày Thượng Đình là đại diện vốn Nhà nước chiếm 34,47% vốn điều lệ của Công ty. Trụ sở của Công ty Cổ phần Giày Thượng Đình đặt tại số 277 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu với Công ty liên kết trong năm tài chính gồm: đi vay và bán nguyên vật liệu đầu vào.

Giá trị giao dịch cụ thể như sau:

<i>Đơn vị tính: đ</i>					
STT	Nội dung	Đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
1	Bán hàng hóa	980.360.700	1.898.656.320	2.110.380.690	768.636.330
2	Vay vật tư	92.742.925	0	92.742.925	0

- Bà Phạm Minh Hà - Cổ đông lớn (tỷ lệ vốn góp: 8,7%), vợ Giám đốc Công ty.

Tổng lãi vay phát sinh trả cho Bà Phạm Minh Hà trong năm 2016 là 1.807.746.617 đồng (năm 2015 là 1.143.470.443 đồng).

- Công ty TNHH Sản xuất giày và nguyên phụ liệu HARCO là công ty con của Công ty.

Địa chỉ: Thôn Tử Dương, xã Lý Thường Kiệt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

Giao dịch phát sinh: Góp vốn trong năm là 4.100.000 đồng.

3- Báo cáo bộ phận

Ban Giám đốc Công ty xác định, doanh thu của Công ty gồm cả doanh thu hàng bán nội địa và doanh thu hàng xuất khẩu nên Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh công ty không trình bày do doanh thu từ cung cấp dịch vụ chiếm nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu giày dép các loại, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu ngành da giày và các sản phẩm cao su kỹ thuật khác, theo đó báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý của Công ty như sau:

3- Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	48.972.451.970	44.530.556.882	93.503.008.852
- Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, thành phẩm	48.972.451.970	44.530.556.882	93.503.008.852
2. Chi phí	47.118.814.674	42.845.048.036	89.963.862.710
- Giá vốn	42.463.755.070	38.612.211.243	81.075.966.313
- Chi phí phân bổ	4.655.059.605	4.232.836.792	8.887.896.397
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.853.637.295	1.685.508.846	3.539.146.142
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	360.075.210	327.415.699	687.490.909
5. Tài sản bộ phận	38.501.598.228	35.009.429.607	73.511.027.835
6. Tài sản không phân bổ	0	0	0
Tổng tài sản	38.501.598.228	35.009.429.607	73.511.027.835
7. Nợ phải trả bộ phận	23.522.679.720	21.389.127.666	44.911.807.386
8. Nợ phải trả không phân bổ	0	0	0
Tổng nợ phải trả	23.522.679.720	21.389.127.666	44.911.807.386

4- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2016 trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh năm 2015 trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC) có trình bày lại cột thông tin so sánh tại chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho kỳ kế toán hiện hành như sau:

Chỉ tiêu	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2015	Năm 2015	Năm 2015
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	648,38	615,96	32,42
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	648,38	615,96	32,42

5- Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Hòa

Vũ Thị Hòa

Phạm Hồng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: đ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	100,867,203,501	84,082,238,518
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(53,939,661,319)	(63,505,368,486)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(20,668,402,153)	(21,203,270,677)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	(2,602,288,532)	(2,307,338,496)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(66,900,000)	(174,343,591)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,467,277,469	2,119,436,657
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9,619,121,159)	(6,001,126,736)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15,438,107,807	(6,989,772,811)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	(612,490,909)	(1,398,655,782)
2.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4,100,000)	0
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,541,642	3,545,000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(609,049,267)	(1,395,110,782)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31	0	32,562,934
2.	Tiền thu từ đi vay	33	42,546,677,248	40,010,335,908
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(50,587,295,792)	(35,185,884,838)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(223,740,404)	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8,264,358,948)	4,857,014,004
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6,564,699,592	(3,527,869,589)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,134,367,867	4,659,156,994
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>57,673</i>	<i>3,080,462</i>
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7,699,125,132	1,134,367,867

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM TỔNG GIÁM ĐỐC**



Phạm Hồng Việt

